

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Contract of Purchase

买卖合同

NO.: 3301-2406037

- ✧ Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên;
- ✧ Based on the demand and abilities of the Parties;
- ✧ 根据双方的能力及要求;

- ✧ Hôm nay ngày 24 tháng 06 năm 2024 chúng tôi gồm có:

Today, JUN 24, 2024 we include:

今日, 2024 年 06 月 24 日, 我们有包括:

BÊN A (BÊN MUA): Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink
Party A (buyer): RAYLINK TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

甲方 (买方): 瑞联技术有限责任公司

- ✧ Người đại diện pháp luật: Ông Zhang Chao Zhen Chức vụ: Chủ tịch công ty
Representative by: Mr. Zhang Chao Zhen Position: General Manager
法人代表: 张朝贞 先生 职务: 公司主席

- ✧ MST/ Tax Code/ 税务号: 0201990484

- ✧ Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8 Khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Company Address: Plant36#37# in An Duong Industrial Zone, An Duong County, Hai Phong.

公司地址: 越南海防市安阳县红枫乡安阳工业区 CN8 地块、36 号和 37 号厂房。

BÊN B (BÊN BÁN)/ Party B(Seller): Shenzhen Dongtai Youbang Investment Co.,Ltd

乙方 (卖方): 深圳市东泰友邦投资有限公司

- ✧ Người đại diện: Ông Wan Zhi Cheng Chức vụ: Người đại diện pháp luật
Representative by: Mr. Wan Zhi Cheng Position: Legal person
代表: 万志诚 职务: 法人

- ✧ SĐKKD/ Business Registration No./ 商业登记证号: 914403000798352619

- ✧ Tài khoản số/ Bank Account/ 银行账号(USD): 41023300040034339

- ✧ Bank name: AGRICULTURAL BANK OF CHINA SHENZHEN BRANCH

✧ 开户银行：中国农业银行深圳分行

✧ *Company Address: 3/F, building A-2, Haixiang Industrial Park, No. 3, Lijing North Rd, Shenzhen Export Processing Zone, Pingshan District, Shenzhen, P.R.China.*

公司地址：深圳市坪山区深圳出口加工区丽景北路 3 号海翔工业园 A-2 栋 3 楼。

✧ Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng mua bán với những điều khoản sau.

After negotiation, both parties agree to sign a sales contract according to the following terms.

经协商，双方同意按以下条款签订买卖合同。

一、根据双方确认的价格，买卖物品清单如下：

According to the price confirmed by both parties, the list of items to be bought and sold is as follows:

Căn cứ giá cả đã được hai bên thỏa thuận, bảng kê sản phẩm được liệt kê như sau:

No	Mã Hàng <i>Item code</i> 品号	Tên Hàng <i>Description of goods</i> 物料名称	Quy cách <i>Specification</i> 物料规格	ĐVT <i>Unit</i> 单位	Số lượng <i>Quantity</i> 数量	Đơn giá <i>Unit price</i> 单价(USD)	Thành Tiền <i>Total Amount</i> 金额 (USD)
1	3101900500103	PVC 护套料 Hạt nhựa PVC	PVC-89A-90°C-OFNP- 黄(PT129C)	KG	1000	3.420	3420.00
2	3101900600113	LSZH 护套料 Hạt nhựa LSZH	LSZH-95A-90°C-ZD-青 绿(RAL6027)	KG	1000	1.370	1370.00
3	3100700200022	LSZH 护套料 Hạt nhựa LSZH	LSZH-95A-90°C-ZD-白 (RAL9003)	KG	400	1.520	608.00
4	3100700200021	LSZH 护套料 Hạt nhựa LSZH	LSZH-95A-90°C-ZD-灰 (PT429C)	KG	300	1.740	522.00
5	3100700200023	LSZH 护套料 Hạt nhựa LSZH	LSZH-95A-90°C-ZD-红 (PT1805C)	KG	400	1.740	696.00
6	3100700200024	LSZH 护套料 Hạt nhựa LSZH	LSZH-95A-90°C-ZD-黑 (PT BLACK 3C)	KG	400	1.740	696.00
7	3101900600233	LSZH 护套料 Hạt nhựa LSZH	LSZH-49D-90°C-Cca- 黑(PT BLACK 3C),(ATP 5642G CYS-0103G)	KG	6000	1.890	11340.00
8	4001200400123	胶袋 Túi nylon	580*570,T=0.08,PE(uni corn,带 SDGI LOGO)	PCS	1000	0.150	150.00
9	4008401400091	夹板盘 Quả lô điện	400*200*342*366(无印 字)	PCS	300	2.740	822.00
10	4008401700034	塑胶盘 Quả lô điện	355*190*(80+128)*228 (双轨一体盘,全新 PP 料,U01 专用,6#盘)	PCS	128	2.070	264.96

11	4009200400008	芳纶剪 Kéo cắt sợi	SK-1,进口	PCS	30	18.470	554.10
12	4009200800570	MPO 自动升温阶梯 式温度循环固化炉 Lò đóng rắn tự động	SOP-4-11-058 设备采购 标准-MPO 自动升温阶 梯式温度循环固化炉 (YN)	Bộ	6	342.000	2052.00
13	4009200800573	压接机 Máy đột dập	SOP-V-11-011 设备采 购标准-压接机(YN)	Bộ	3	437.760	1313.28
14	4009200800540	超声波 Máy làm sạch	SOP-V-11-018(I0) 设 备采购标准-超声波	Bộ	1	216.120	216.12
15	4009200300630	行程开关 Công tắc giới hạn	LXK3-20S/T Ith=10A, 德力西	PCS	10	2.100	21.00
16	4009200300870	工业插座 Ổ cắm điện	TYP6823 32A 5 芯 IP44,WEIPU 威浦	PCS	15	4.880	73.20
17	4009200300871	工业插头 Phích cắm điện	TYP285 32A 5 芯 IP44,WEIPU 威浦	PCS	15	3.770	56.55
18	4009200180169	POE 信锐交换机 Thiết bị chuyển mạch	RS3320 RS3320-12M-PWR-LI 千兆 POE 交换机 8 个千 兆 POE 电口,4 个千兆 SFP 光口	PCS	1	300.960	300.96
19	4009200100286	自粘胶牛皮纸胶带 Băng dính dán thùng	宽*厚:72*0.18,(每卷 长:18.2m/20 码,单面带 背胶)	Cuộn	96	0.470	45.12
20	4002999900048	扎带 Dây băng gai dính	摩术扎带,20(宽),黑色, 射出型勾毛面,unicorn)	M	2000	0.200	400.00
21	4002699900075	胶带 Băng dính chịu nhiệt	PI,8mm(宽),30 米/ 卷,0.05mm,高温胶带	Cuộn	30	0.490	14.70
22	3101900500079	PVC 护套料 Hạt nhựa LSZH	PVC-85A-90°C-OFNR- 黄(PT7408C)	KG	4000	1.31	5240.00
23	3100900300015	玻璃纱 Sợi thủy tinh	785	KG	1616	2.03	3280.48
24	3100900100005	玻璃纤维增强塑料 杆 Sợi dây tăng cường	1.5	KM	50.4	5.26	265.10
25	4008401700035	塑胶盘 Bobbin nhựa	425*250*(100+240)*37 8(双轨一体盘,全新 PP 料,U01 专用,7#盘)	PCS	180	4.47	804.60
26	4008401700036	塑胶盘 Bobbin nhựa	480*250*(100+440)*57 8(双轨一体盘,全新 PP 料,U01 专用,8#盘)	PCS	54	8.52	460.08
Tổng tiền/ Grand Total/ 合计					19,035.40		34,986.25

Tổng thành tiền/ Sub total/ 总金额(USD): 34,986.25 USD

金额大写: 叁万肆仟玖佰捌拾陆盾贰角零伍分

Số tiền bằng chữ: Ba mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi sáu đô la Mỹ và hai mươi năm xu.

二、ROHS 条款: 本订单执行 ROHS 条款: ☒ 是 Yes ☐ 否 no

ROHS terms: This order implements ROHS terms

ROHS Điều khoản: Bản hợp đồng này thực hiện theo điều khoản ROHS

A) 乙方向甲方提供的货物须满足欧盟 ROHS 指令禁止使用有害物质的要求。

The goods provided by Party B to Party A must meet the requirements of the EU ROHS directive prohibiting the use of hazardous substances.

Hàng hóa do Bên B cung cấp cho Bên A phải đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn ROHS của EU về cấm sử dụng các chất độc hại.

B) 如果乙方向甲方提供的货物所用的关键原材料、关键外购件、主要制造设备和制造工艺发生重大变化时, 必须先书面通告甲方, 征得甲方同意。

If there are major changes in the key raw materials, key purchased parts, major manufacturing equipment and manufacturing processes used in the goods provided by Party B to Party A, Party B must first notify Party A in writing and obtain Party A's consent.

Nếu có những thay đổi lớn về nguyên vật liệu chính, bộ phận mua chính, thiết bị sản xuất chính và quy trình sản xuất được sử dụng trong hàng hóa do Bên B cung cấp cho Bên A thì trước tiên Bên B phải thông báo cho Bên A bằng văn bản và được sự đồng ý của Bên A.

C) 乙方向甲方提供的所有货物不得使用回收料, 废料, 再生料等非正常材料。

All goods provided by Party B to Party A shall not use recycled materials, waste materials, recycled materials and other abnormal materials.

Tất cả hàng hóa do Bên B cung cấp cho Bên A không được sử dụng vật liệu tái chế, phế liệu, và các vật liệu bất thường khác.

D) 如因乙方违反本条上述款(项)的规定而引起的甲方产品质量问题及环保问题, 应由乙方承担相应的责任; 造成甲方损失的, 乙方应承担赔偿责任。如乙方同时违反 A 和 C 的规定, 还须向甲方支付违约金人民币 10 万元。

If Party B violates the provisions of the above paragraphs (items) of this article, Party B shall bear the corresponding responsibility for the quality problems and environmental protection problems of Party A's products; for losses caused to Party A, Party B shall be liable for compensation. If Party B violates the provisions of A and C at the same time, it shall also pay Party A a penalty of RMB 100,000.

Nếu Bên B vi phạm các quy định tại khoản (mục) trên của Điều này và gây ra các vấn đề về chất lượng sản phẩm và vấn đề bảo vệ môi trường của Bên A thì Bên B phải có trách nhiệm gánh chịu mọi tổn thất tương ứng; Nếu gây thiệt hại cho bên A thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường. Nếu Bên B đồng thời vi phạm các quy định của điều A và điều C thì bên B còn phải gánh chịu mức nộp phạt cho bên A là 100.000 NDT.

三、货物的质量技术要求标准: 乙方应对其所提供的货物的质量负责, 乙方所提供的货物质量应满足甲方的技术文件要求、《原材料检验标准》和《原材料采购标准》。

Quality and technical requirements of goods: Party B shall be responsible for the quality of the goods it provides, and the quality of goods provided by Party B shall meet the requirements of Party A's technical documents, "Inspection Standards for Raw Materials" and "Standards for Procurement of Raw Materials".

Tiêu chuẩn về yêu cầu kỹ thuật đối với chất lượng của hàng hóa: Hàng Hóa bên B cung cấp cho bên A phải đáp ứng được các yêu cầu về kỹ thuật do Bên A đưa ra như: "Tiêu chuẩn kiểm tra nguyên liệu" và "Tiêu chuẩn mua nguyên liệu".

四、包装标准、包装物的供应与回收: 原厂包装, 包装物不回收。

Fourth, packaging standards, packaging supply and recycling: original packaging, packaging is not recycled.

Tiêu chuẩn đóng gói, cung cấp và thu hồi vật liệu đóng gói: Bao bì nguyên bản của nhà máy, vật liệu đóng gói không được thu hồi.

五、交货时间和交货地点: 乙方收到合同后 30 天内完成交货, 交货地址为越南海防港。

双方确定允许交付货物数量有 -5% 浮动, 超出部分将被退货, 不足部分卖方须在 1 个工作日内补齐. 最终以实际到货合格数量结算. 延迟交货超过 2 天, 买方有权解除本合同, 并由卖方承担损失。

Delivery time and place of delivery: Party B will complete the delivery within 30 days after receiving the contract, and the delivery address is Haiphong Port, Vietnam. Both parties have determined that the allowable quantity of delivered goods has a fluctuation of -5%. The excess part will be returned, and the seller must make up for the insufficient part within 1 working day. The final settlement will be based on the actual qualified quantity of delivery. If the delivery is delayed for more than 2 days, the buyer has the right to Cancel this contract, and the seller shall bear the loss.

Thời gian và địa điểm giao hàng: Bên B giao Hàng cho Bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên B nhận được hợp đồng. Bên B giao hàng cho bên A tại Cảng Hải Phòng, Việt Nam. Hai bên đã xác định lượng hàng giao được phép có dung sai -5%, phần vượt quá sẽ bị trả về, đối với số lượng bị thiếu, thì người bán phải bù đủ số lượng thiếu trong vòng 5 ngày làm việc, căn cứ vào số lượng hàng giao thực tế đạt yêu cầu để làm căn cứ thanh toán. Bên bán giao hàng chậm quá 2 ngày, Bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng này và người bán sẽ phải gánh chịu mọi thiệt hại.

六、贸易条款和结算方式: 贸易方式为 **CIF** 乙方安排物流将货物运输到越南海防港, 此期间的运输、保险费用由乙方承担; 由中国出口到越南的报关作业由乙方完成。甲方负责将货物从越南海防港运输到甲方所在的工厂地址, 此期间的运输和保险费用由甲方承担, 越南的进口报关作业由甲方完成。结算方式为甲方验收货物合格后, 90 天内以银行转账的方式付款。

*The trade method is **CIF** and Party B arranges logistics to transport the goods to Haiphong Port, Vietnam. During this period, the transportation and insurance costs shall be borne by Party B; the customs declaration for exports from China to Vietnam shall be completed by Party B. Party A is responsible for transporting the goods from Haiphong Port, Vietnam to the factory address where Party A is located. During this period, the transportation and insurance costs shall be borne by Party A, and the import customs declaration in Vietnam shall be completed by Party A. The settlement method is to pay by bank transfer within 90 days after the acceptance of the goods by Party A.*

Phương thức mậu dịch và phương thức thanh toán: Phương thức thương mại là **CIF** Bên B chịu trách nhiệm làm tờ khai xuất khẩu và vận chuyển hàng hóa đến Cảng Hải Phòng, Việt Nam. Bên B chịu toàn bộ phí vận chuyển và bảo hiểm phát sinh trong quá trình này. Bên A chịu trách nhiệm làm tờ khai nhập khẩu và vận chuyển hàng hóa từ Cảng Hải Phòng, Việt Nam về đến địa chỉ nhà máy bên A, đồng thời bên A chịu toàn bộ phí vận chuyển và bảo hiểm phát sinh trong quá trình này. Phương thức thanh toán là bên A chuyển khoản cho bên B trong vòng 90 ngày kể từ khi bên A hoàn thành nghiệm thu đạt yêu cầu.

七、验收标准、方法及提出异议: 货物验收标准按本协议第一条和第二条的规定执行。若有异议, 由双方认可的第三方检验报告为准。

Acceptance criteria, methods and objection: The acceptance criteria for goods shall be implemented in accordance with the provisions of Articles 1 and 2 of this Agreement. If there is any objection, the third-party inspection report approved by both parties shall prevail.

Tiêu chuẩn nghiệm thu, phương pháp và các kiến nghị khác: Các tiêu chuẩn nghiệm thu hàng hóa sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 của hợp đồng này. Nếu có bất kỳ ý kiến bất đồng nào, báo cáo kiểm tra của bên thứ ba được cả hai bên chấp thuận sẽ được ưu tiên áp dụng.

八、违约责任/ Trách nhiệm vi phạm hợp đồng/ Liability for breach of contract:

◆ 乙方迟延交付货物, 每迟延一日乙方应按迟延交货金额的 0.1% 向甲方支付违约金, 并赔偿甲方因此所遭受的损失; 如逾期超过 3 日, 甲方有权解除合同并就遭受的损失向乙方索赔。

If Party B delays delivery of the goods, Party B shall pay 0.1% of the delayed delivery amount to Party A as liquidated damages for each day of delay, and compensate Party A for the losses suffered thereby; if the overdue exceeds 3 days, Party A shall have the right to terminate the contract and settle Complain to Party B

for the losses suffered.

Bên B giao hàng chậm trễ, mỗi một ngày giao hàng chậm bên B phải bồi thường cho bên A 0.1% tổng giá trị tiền hàng, đồng thời phải bồi thường thiệt hại cho bên A do lỗi giao hàng chậm trễ gây ra; Nếu giao hàng chậm trễ quá 3 ngày, bên A có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bên B bồi thường tổn thất.

- ◆ 乙方若未按第一条、第二条规定交付货物, 甲方有权拒绝收取货物和有权退货, 并且甲方有权解除合同; 由此造成甲方损失的, 乙方应予以赔偿。

If Party B fails to deliver the goods in accordance with the provisions of Articles 1 and 2, Party A has the right to refuse to receive the goods and have the right to return the goods, and Party A has the right to terminate the contract; Party B shall compensate for the loss caused to Party A.

Nếu Bên B không giao hàng theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 thì Bên A có quyền từ chối nhận hàng và có quyền trả hàng về, Đồng thời bên A có quyền chấm dứt hợp đồng; Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A.

- ◆ 若因乙方交付货物的质量问题造成甲方损失(如工期延误、或重新生产及由此发生的工程费、主辅材费等), 均由乙方负责赔偿。

If Party A suffers losses due to quality problems of the goods delivered by Party B (such as delay in construction period, or re-production and the resulting engineering costs, main and auxiliary materials costs, etc.), Party B shall be responsible for compensation.

Nếu Bên A bị thiệt hại do chất lượng hàng hóa do Bên B giao gây ra (như chậm trễ tiến độ, sản xuất lại và phát sinh chi phí kỹ thuật, chi phí vật liệu chính và phụ, v.v.) thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường.

- ◆ 若因甲方原因导致付款延迟超过 15 天, 乙方有权向甲方索赔, 索赔金额按乙方开户银行的利息计算。

If the payment is delayed for more than 15 days due to Party A's reasons, Party B has the right to claim against Party A, and the amount of the claim shall be calculated based on the interest of Party B's account bank.

Trường hợp chậm thanh toán tiền hàng vượt quá 15 ngày là do lỗi của bên A thì bên B có quyền yêu cầu bồi thường, số tiền bồi thường dựa theo lãi suất của ngân hàng bên B.

九、权利保证: 乙方应保证甲方在使用货物或货物的任何部分不受第三方关于侵犯其所有权、专利权、商标权、工业设计权的指控, 如由此引发的所有侵权纠纷以及费用一律由乙方承担。

Guarantee of rights: Party B shall guarantee that Party A will not be accused by a third party of infringing its ownership, patent rights, trademark rights and industrial design rights when using the goods or any part of the goods. bear.

Đảm bảo quyền lợi: Bên B sẽ đảm bảo rằng việc sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa của Bên A không bị bên thứ ba buộc tội vi phạm quyền sở hữu, quyền sáng chế, quyền nhãn hiệu và quyền kiểu dáng công nghiệp, Nếu như các lý do nêu trên gây ra các tranh chấp về vi phạm bản quyền và các chi phí phát sinh khác, thì các chi phí này đều do Bên B gánh chịu.

十、争议解决: 凡因执行本订单合同所发生的或与合同有关的一切争议, 合同各方应通过友好协商解决。如果协商不能解决, 则应将由本合同的履行产生的纠纷, 提交地方法院进行裁决, 发生费用由败诉方承担。

Dispute resolution: All disputes arising from or related to the execution of this order contract shall be resolved through friendly negotiation between the parties to the contract. If the negotiation cannot be resolved, the disputes arising from the performance of this contract shall be submitted to the local court for adjudication, and the cost incurred shall be borne by the losing party.

Giải quyết tranh chấp: Tất cả các tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng đặt hàng này hoặc liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên giải quyết thông qua thương lượng trên tinh thần hữu nghị. Nếu thương lượng không giải quyết được, tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng này sẽ được đệ trình lên tòa án địa phương để phán quyết và bên thua kiện sẽ chịu chi phí phát sinh.

十一、补充协议或其它: 合同条款包含中文英文越南文, 三种文字具有同等效力。与中文有异意或不符的, 以中文为准。本订单合同未尽事宜经乙方、甲方协商一致签订补充协议并按合同法有关

规定执行。

Supplementary agreement or other: The contract terms contain Chinese, English, Vietnamese, and the three languages have the same effect. If there is any disagreement or inconsistency with Chinese, the Chinese shall prevail. Matters not covered in this order contract shall be signed by Party B and Party A through consultation and a supplementary agreement shall be signed and implemented in accordance with the relevant provisions of the Contract Law.

Thỏa thuận bổ sung hoặc thỏa thuận khác: Các điều khoản trong hợp đồng được viết bằng 3 ngôn ngữ: tiếng Trung, tiếng Việt, tiếng Anh, ba ngôn ngữ này có ý nghĩa, giá trị pháp lý như nhau. Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa ba loại ngôn ngữ tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Anh trong bản hợp đồng này, thì sẽ lấy tiếng Trung Quốc làm chuẩn. Đối với những vấn đề không có trong hợp đồng đặt hàng này, Bên B và Bên A sẽ tiến hành thương lượng, ký kết thỏa thuận bổ sung và thực hiện theo các quy định có liên quan của Luật Hợp đồng.

投诉联系方式 /Complaint contact/Thông tin liên lạc khi có khiếu nại:

telephone: 0769-38939174 E-mail: sjb_tsjb@sdgi.com.cn

ĐẠI DIỆN BÊN A

FOR AND ON BEHALD OF PARTY A

买方代表

(Ký tên đóng dấu/ sign, full name, stamp/ 签字盖章)

ĐẠI DIỆN BÊN B

FOR AND ON BEHALF OF PARTY B

卖方代表

(Ký tên đóng dấu/ sign, full name, stamp/ 签字盖章)